

UNIT 7 • RECIPES AND HABITS CÔNG THỨC NẤU ĂN VÀ THÓI QUEN



TỪ VỰNG 1 Unit 7 ► Recipes And Habits

1. (make) a prawn salad	n	(làm) gỏi tôm
2. ingredients	n	thành phần (nấu ăn)
3. celery	n	cần tây
4. boil (prawns) boiled (prawns)	v adj	luộc (tôm) tôm (đã được luộc)
5. serve (salad) as (a starter) services servant	v n n	phục vụ (món salad) như (món khai vị) sự phục vụ; dịch vụ người làm (công việc nhà)
6. supper	n	ăn tối (thường ít trang trọng hơn dinner)
7. versatile versatility	adj n	đa dụng; nhiều hữu ích sự đa dụng
8. drain	v	làm ráo nước
9. peel (an apple)	v	gọt vỏ (trái táo)
10. sharp (knife) sharpen (a knife)	adj v	bén; sắc mài cho bén; rèn dũa
11. teaspoon (of mayonnaise)	n	muỗng café (mayonnaise)



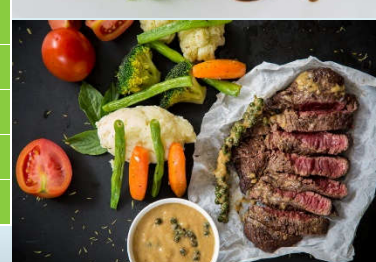
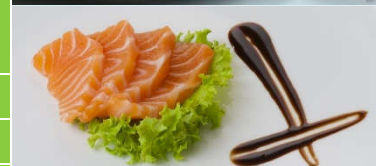
TỪ VỰNG 2 Unit 7 ► Recipes And Habits

1. mix (all the ingredients) mixture	v n	trộn hết (các thành phần) hỗn hợp
2. cover (the bowl)	v	đậy (cái tô lại)
3. beef noodle soup	n	bún bò
4. sushi	n	su-shi
5. curry	n	cà ri
6. mango sticky rice	n	xôi xoài
7. fajitas /fə 'hi:təs/	n	món thịt cuộn (là món Mê-xi-cô cuộn thịt/ rau cuộn trong bánh tráng làm bằng bột bắp và lúa mì) ăn kèm với kem chua.
8. steak pie	n	bánh thịt
9. lasagne /lə'zænjə/	n	món la-sa-ni (là món Ý được làm từ nhiều lớp pasta miếng lớn, thịt băm nhuyễn và nước sốt trắng)
10. Cobb salad	n	Gỏi, Rau trộn Cobb (là món ăn chính của Mỹ làm từ rau xanh xắt hạt lựu, ăn với thịt quay, nướng hoặc trứng luộc kỹ)
11. recipe	n	công thức nấu (món ăn)



TỪ VỰNG 3 Unit 7 ► Recipes And Habits

1. layers (of pasta)	n	nhiều lớp (pasta)
2. (cooked in) spicy (sauce)	adj	(được nấu trong nước sốt) cay
3. gravy	n	nước sốt nâu (được làm bằng cách thêm bột vào dung dịch tiết ra từ thịt khi nấu)
4. pastry	n	hỗn hợp bột, mỡ, nước hoặc sữa (dùng để quét lên và nướng như lớp áo bên ngoài bánh)
5. strips (of sushi)	n	những khoanh (sushi)
6. flatbread	n	miếng bánh mỏng (dùng để cuộn thịt, rau)
7. vinegar /'vɪnɪgər/	n	giấm
8. raw (fish)	adj	(cá) tươi (chưa qua chiên, hấp, hay kho gì cả)
9. served (with rice)	v	được ăn kèm (với cơm)
10. whisk (an egg)	v	đánh trứng; cái đánh trứng
11. grate sth	v,n	bào cạo; cái bàn bào



TỪ VỰNG 4 Unit 7 ► Recipes And Habits

1. spread (butter on the bread)	v	chết (bơ lên bánh mì)
2. sprinkle (some pepper)	v	rắc (một ít tiêu)
3. marinate (chicken in white wine for one hour)	v	ướp (gà trong rượu trong một tiếng)
4. dip (the prawns into the batter)	v	nhúng (tôm vào trong hỗn hợp trứng, sữa, bột)
5. simmer (the sauce gently)	v	ninh (nước sốt lửa vừa)
6. stew	v	kho (nấu cạo từ từ trong nồi kín)
7. deep-fry	v	chiên chín kỹ (chiên trong dầu và đây kín nắp)
8. roast (chicken)	v	quay (gà)
9. grill (prawns)	v	nướng (tôm)
10. steam (vegetables)	v	hấp (rau)
11. stir-fry	v	chiên sơ qua



TỪ VỰNG 5 Unit 7 ► Recipes And Habits

1. bake (bread)	v	nướng (bánh mì)
2. chop (onion)	v	xắt hạt lựu (củ hành)
3. slice (the meat)	v	xắt lát (thịt)
4. (be) allergic to (seasoning) =have an allergy to sth	adj	dị ứng với (bột ngọt)
5. Boil the pawn until it turns red	v	(luộc tôm cho đến khi nó chuyển đỏ)
6. tasteless	adj	nhạt quá; nhạt quá (do ít gia vị)
7. salt salty (food)	n adj	muối (đồ ăn) mặn
8. crisps # potato chips	n	khoai tây chiên miếng tròn # khoai tây chiên hình que
9. nutrition nutritious (foods) nutrient nutritionist = dietitian	n adj n n	dinh dưỡng (thức ăn) dinh dưỡng chất dinh dưỡng nhà dinh dưỡng học
10. a clove of (garlic)	n	một tép (tỏi)
11. a bunch of (garlic/grapes) a bunch of (flowers)	n n	một củ (tỏi)/ chùm (nhu) một bó (hoa)



TỪ VỰNG 6 Unit 7 ► Recipes And Habits

1. a stick of (salami)	n	một thanh (xúc xích Ý)
2. leave (the mixture to marinate for 10 minutes)	v	để (hỗn hợp ướp trong 10 phút)
3. permission permit sb to do sth	n v	sự cho phép xho phép ai đó làm cđđ
4. able to do sth ability	adj n	có thể làm cđđ khả năng (làm được cđđ của bản thân)
5. possible (to do sth) possibility	adj n	có thể (lựa chọn làm gì đó); khả thi việc có thể làm gì đó (do lựa chọn)
6. necessary (things) necessarily (limited) necessity	adj adv n	(những thứ) cần thiết (hạn chế) là khó tránh khỏi sự cần thiết [phải làm như thế]
7. offer (you a slice of pork)	v	mời (bạn một miếng thịt heo)
8. advise (sb to do sth) advice	v n	khuyến (ái đó làm cđđ) lời khuyên; sự khuyên nhủ
9. shallots 	n	hành tươi
10. chop sth into cubes	v	xắt cđđ thành hình hạt lựu
11. garnish (a dish of food)	v	trang trí (món ăn)



TỪ VỰNG 7 Unit 7 ► Recipes And Habits

1. purée (the soup)	v,n	(v) nấu nhừ; (n) món súp đặc đương nấu nhừ
2. tender	adj	mềm
3. longevity	n	sự trường thọ; sự sống lâu
4. balance sth well-balanced (diet) (maintain) a good balance	v adj n	làm cho cgd cân bằng (chế độ ăn) cân bằng-tốt (duy trì) sự cân bằng tốt
5. staple	n	món chủ yếu; món chính
6. portions (of the nutrition)	n	tỉ lệ (dinh dưỡng)
7. soy sauce	n	nước tương
8. spicy Japanese horseradish	n	nước sốt mù tạc
9. a traditional pattern	n	một họa tiết; cách thức truyền thống
10. pickled ginger	n	gừng ngâm giấm
11. typical components	n	các thành phần đặc trưng
12. characteristics = features	n	đặc điểm



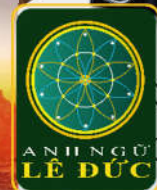
Liên hệ

- Facebook: [Anhnguleduc](#)
- Phone: 0383366615
- Website: [leducenglish.com](#)
- E-mail: duc.congle.89@gmail.com



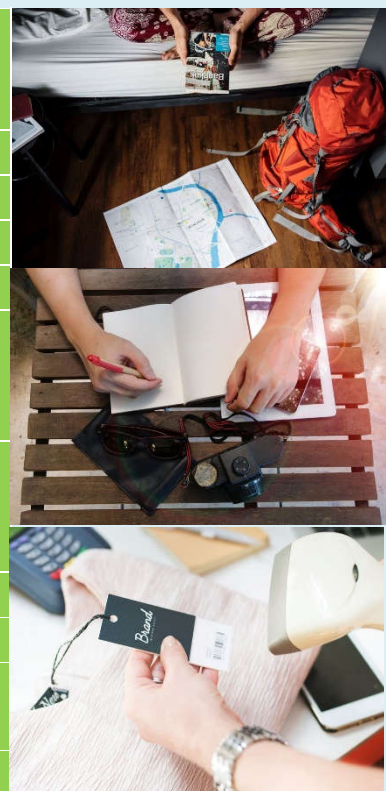
UNIT 8 • TOURISM

NGÀNH DU LỊCH



TỪ VỰNG 1 Unit 8 ► Tourism

1. a tour	n	tua du lịch
a tourist	n	du khách; khách đi du lịch
tourism	n	ngành du lịch
2. make up (your mind)	v	quyết định
3. narrow sth down to (2 countries)	v	giới hạn xuống (lại còn 2 nước thôi)
4. go on (a cycling tour)	v	đi (tua chạy xe đạp)
5. a package tour	n	tua du lịch trọn gói
6. explore (Paris)	v	khám phá (Paris)
exploration	n	sự khám phá
explorer	n	nhà khám phá
7. sightsee	v	đi tham quan ngắm cảnh
go sightseeing	n	đi tham quan ngắm cảnh
sightseer	n	người đi tham quan ngắm cảnh
8. picture sb	v	hình dung ra bạn
9. specialities = special dishes	n	đặc sản
10. choose – chose – chosen	v	chọn cgd
choice = option	n	sự lựa chọn
11. reasonable (prices)	adj	(giá cả) thích hợp



TỪ VỰNG 2 Unit 8 ► Tourism

1. book (a ticket)	v	đặt (vé)
2. jet lag	n	sự mệt mỏi; đảo lộn thời gian sau chuyến bay dài
3. stopover	n	trạm dừng (giữa 2 nơi để cho hành khách nghỉ ngơi để đi tiếp hành trình kế tiếp)
4. peak season	n	mùa cao điểm
5. check-in	n	làm thủ tục đăng ký
# check-out	n	# làm thủ tục trả phòng
6. a mix-up	n	sự nhầm lẫn
7. (be) charged for sth	v	trả phí cho cgd
8. one-way # round-trip tickets	adj	vé một chiều # khứ hồi
9. touchdown = landing	n	hạ cánh
10. remain seated	v	duy trì trạng thái ngồi yên
11. (come to) a standstill	v	(trở nên) dừng hẳn





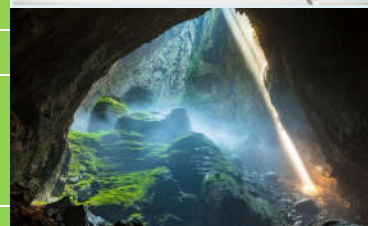
TỪ VỰNG 3 Unit 8 ► Tourism

1. a pile-up	n	tai nạn xe (đụng nhau liên hoàn)
2. full board	n	đăng ký chỗ ở (bao gồm cả việc ăn uống)
3. attract sb (tourist) attractions attractive (places)	v n n	thu hút; cuốn hút ai đó điểm thu hút (du lịch) (những địa điểm) thu hút
4. customs officer	n	nhân viên hải quan
5. lush valley	n	thung lũng sum suê [cây cối]
6. imperial palace	n	cung điện hoàng gia
7. holiday destinations	n	điểm đến du lịch; khi có kỳ nghỉ
8. break the bank bankrupt	v n	xài hết tiền; phá sản sự phá sản
9. afford to (buy sth) Something is affordable.	v adj	đủ khả năng (mua cgd) Cái gì đó [mình] có thể mua được.
10. locate = situate (on NTT Street) location = venue	v n	tọa lạc (trên đường NTT) địa điểm
11. air (a live programme)	v	phát sóng (chương trình trực tiếp)



TỪ VỰNG 4 Unit 8 ► Tourism

1. feature (its magnificence)	v	mô tả (sự hùng vĩ) của nó
2. (be) formed (2-3million years ago)	v	được hình thành (2-3 triệu năm trước)
3. stalagmite	n	mổm đá nhô lên
4. cavern	n	hang động lớn
5. fit (an entire street) inside them	v	đủ vừa (cả một con đường) bên trong chúng luôn
6. (500 permits) are issued.	v	(500 giấy phép) được phát hành.
7. to access (the cave) =have an access to (the cave) accessible # inaccessible	v n adj	tiếp cận (hang động) sự tiếp cận tiếp cận được # không tiếp cận được
8. promote (tourism) (tourist) promotion	v n	thúc đẩy; xúc tiến (du lịch) sự thúc đẩy; xúc tiến du lịch
9. develop (tourism) development of (tourism)	v n	phát triển (du lịch) sự phát triển (du lịch)
10. cooperate with sb on sth cooperation	v n	hợp tác với ai đó về cgd sự hợp tác



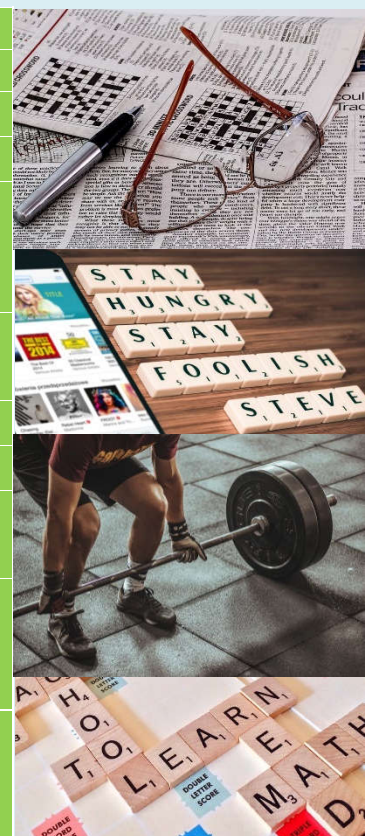


ENGLISH 9 • NEW

UNIT 9 • ENGLISH IN THE WORLD TIẾNG ANH TRÊN THẾ GIỚI

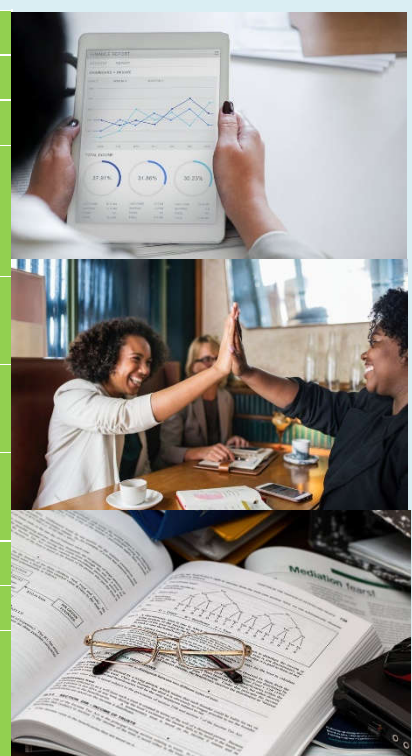
TỪ VỰNG 1 Unit 9 ► English In The World

1. do (a quick) quiz	v	làm bài trắc nghiệm (nhANH)
2. approximately (5000 words)	adv	xấp xỉ (5000 từ)
3. (technical) terms	n	thuật ngữ (kỹ thuật)
4. master (a language)	v	thông thạo, làm chủ (ngôn ngữ)
5. simple (words)	v	(những từ) đơn giản
simplicity	n	sự đơn giản
simplify something	v	làm cho cđđ đơn giản
6. operate (as a noun)	v	đóng vai trò (như danh từ)
operation	n	sự thực hiện; vận hành
7. parts of speech	n	từ loại (danh từ, tính từ, ...)
8. due to something	pre	bởi vì; do cđđ
9. flexible (time)	adj	(thời gian) linh hoạt
flexibility	n	sự linh hoạt
10. strong (men)	adj	(những anh chàng) mạnh mẽ
strengthen something	v	làm tăng cường cđđ
strength	n	sức mạnh; sự mạnh mẽ
11. Students' answers may vary.	v	Câu trả lời của học sinh có thể khác.
various (answers)	adj	(các câu trả lời) khác nhau
varieties (of English)	n	sự đa dạng (của Tiếng Anh)



TỪ VỰNG 2 Unit 9 ► English In The World

1. dialect	n	phương ngữ
2. accent	n	giọng
3. public administration	n	hành chính dân sự
4. differ (slightly from sth)	v	khác (hơi hơi so với cđđ)
(be) different (from sth)	adj	khác (so với cđđ)
difference	n	sự khác biệt
5. estimate	v	ước tính
estimation	n	sự ước tính
6. contribute to sth	v	đóng góp vào cđđ
=make a contribution to sth	n	
7. grow – grew – grown	v	phát triển; tăng trưởng
growth (of sth)	n	sự phát (của cđđ)
8. rusty # fluent	adj	không trôi chảy
9. get by (in a language)	v	nói được lơ lơ thôi
10. equal (treatment)	adj	(đối xử) bình đẳng
equally	adv	như nhau; ngang nhau
equality # inequality	n	bình đẳng # bất bình đẳng



Biên soạn và tổng hợp bởi Lê Công Đức

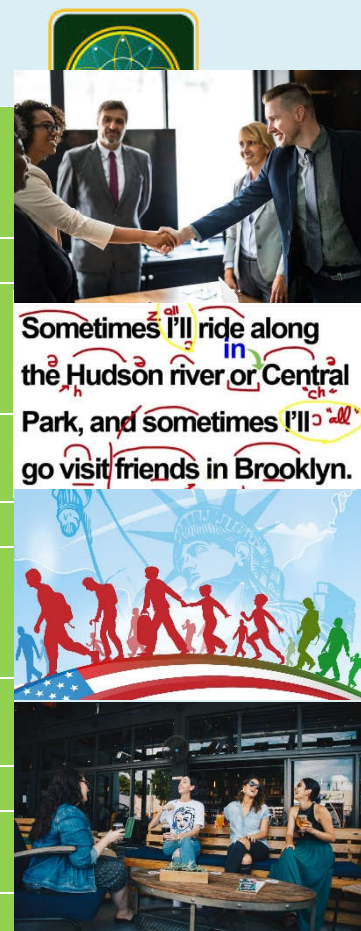
YOUTUBE
DUCLE ELT

Subscribe to learn online!

Learning hard, living happily! ►7

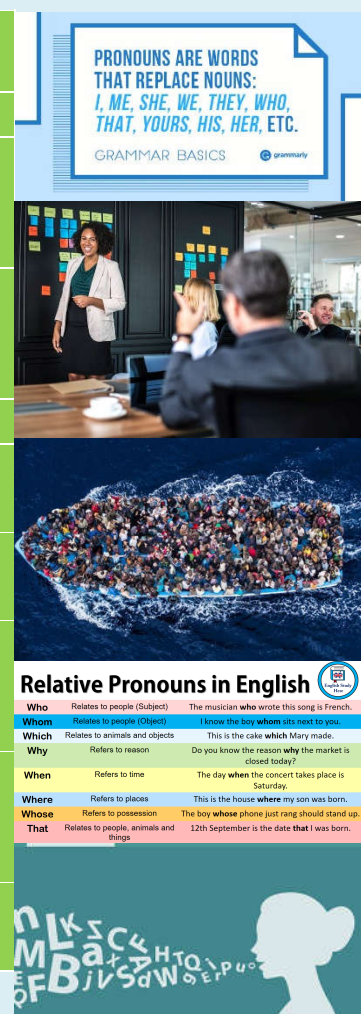
TỪ VỰNG 3 Unit 9 ► English In The World

1. communicate with sb communication communicative (situations)	v adj n	giao tiếp với ai đó sự giao tiếp; liên lạc (tình huống) giao tiếp
2. bilingual (speakers)	adj, n	(người nói) hai thứ tiếng
3. translate (into Vietnamese) translation translator	v n n	biên dịch (sang tiếng Việt) sự phiên dịch người biên dịch
4. imitate = mimic sth/ sb imitation	v n	bắt chước cgd/ ai đó sự bắt chước
5. look up (a new word)	v	tra (từ mới)
6. mean – meant – meant meaning meaningful (story)	v n adj	có nghĩa; có ý là ý nghĩa (câu chuyện) ý nghĩa
7. pronounce (a word) pronunciation	v n	phát âm (chữ) sự phát âm
8. quality # quantity	n	chất lượng # số lượng
9. guarantee = assurance = warranty	n	bảo hành
10. (a formal/ informal) context	n	ngữ cảnh (trang trọng/ bình thường)



TỪ VỰNG 4 Unit 9 ► English In The World,;

1. relative pronouns (who, whom, which, that, whose)	n	đại từ liên hệ
2. subject # object	n	chủ thể # đối tượng
3. possession possess (a new camera) possessive (pronouns)	n v adj	sự sở hữu sở hữu (máy chụp ảnh mới) (đại từ) sở hữu
4. fluent (speakers) (speak) fluently fluency	adj adv n	(người nói) lưu loát (nói) một cách trôi chảy sự lưu loát
5. overseas = abroad	adj	nước ngoài
6. settle (in a place) settlement	v n	định cư (ở một nơi nào đó) chỗ ở
7. establish sth establishment	v n	thành lập; tạo nên cgd sự hình thành; sự thành lập
8. dominate sth dominant (status) dominance	v adj n	chiếm ưu thế; áp đảo (trạng thái) thống trị sự áp đảo; thống trị; vượt trội
9. immigrate (massive) immigration immigrants	v n n	di dân (sang đất nước khác) sự di dân (lớn) người di dân
10. derive from sth derivatives	v n	phát sinh; bắt nguồn từ cgd những từ phát sinh



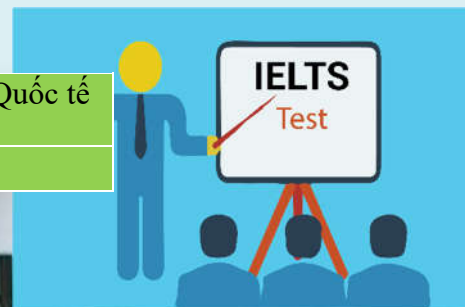
TỪ VỰNG 5 Unit 9 ► English In The World

1. immersion schools	n	trường học tích hợp nhiều ngôn ngữ
2. social media websites	n	các trang web xã hội truyền thông
3. record (your voice) a recording	v n	thu âm (giọng của bạn) bản thu âm
4. multi-nations multi-national (company)	n adj	đa quốc gia (công ty) đa quốc gia
5. the border	n	biên giới
6. basic (knowledge) the basics	adj n	(kiến thức) cơ bản những điều cơ bản
7. proper (place) (study) properly	adj adv	(một nơi) thích hợp (học hành) đúng đắn
8. accent	n	giọng
9. intonation	n	ngữ điệu
10. official (language) officially	adj adv	(ngôn ngữ) chính một cách chính thức



TỪ VỰNG 6 Unit 9 ► English In The World

1. IELTS = International English Language Testing System	n	Hệ thống Khảo thí Anh ngữ Quốc tế
2. diaper = nappy	n	tã giấy

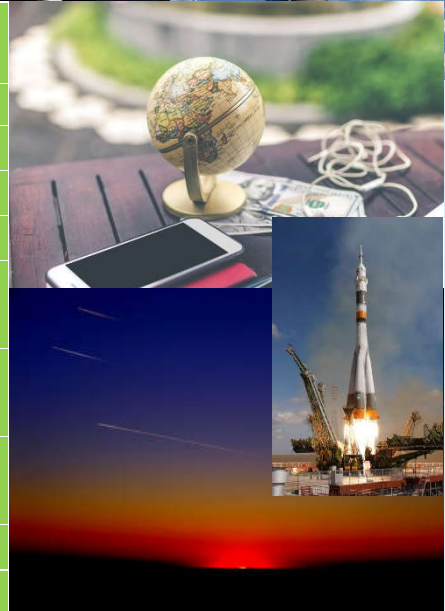


UNIT 10 • SPACE TRAVEL

DU HÀNH VŨ TRỤ

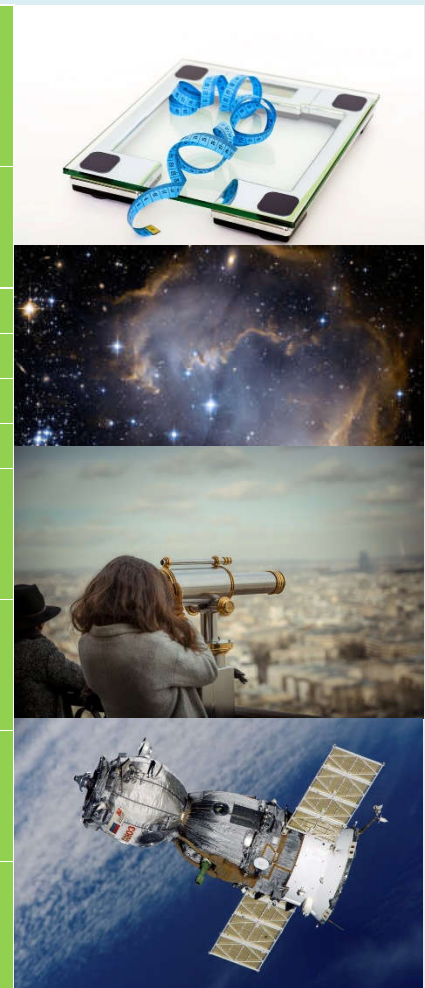
TỪ VỰNG 1 Unit 10 ► Space Travel

1. astronaut = cosmonaut	n	phi hành gia
astronomy	n	thiên văn học
2. planets	n	các hành tinh
3. rockets	n	tên lửa
4. satellite	n	vệ tinh
5. meteorite	n	sao băng
6. habitat	n	nơi ở; nơi cư trú
habitable (plantes)	adj	(hành tinh) có thể ở được
7. gravity	n	trọng lực; lực hút
micro-gravity	n	vi trọng lực
8. parabola	n	đường parabol
parabolic flight	adj	bay không trọng lực
9. ascend # descend	v	tăng lên # giảm xuống
10. altitude	n	độ cao (so với mực nước biển)



TỪ VỰNG 2 Unit 10 ► Space Travel

1. weigh sth	v	cân cđđ
weight	n	cân nặng; trọng lượng
weightless	adj	không trọng lượng
weightlessness	n	không trọng lượng
2. compare (to/with sb)	v	so sánh (với cđđ)
comparison	n	sự so sánh
comparable to sth		
3. telescope	n	kính thiên văn; kính viễn vọng
4. universe	n	vũ trụ
5. Milky Way	n	Dải Ngân Hà
6. a space shuttle	n	tàu con thoi
7. orbit (the sun)	v	quay xung quanh mặt trời
orbit	n	quỹ đạo
orbital	adj	thuộc về quỹ đạo
8. operate (a machine)	v	vận hành (máy móc)
operation	n	sự vận hành; thực hiện
operator	n	nhân viên vận hành
9. (phases of) training	n	các giai đoạn huấn luyện
trainee	n	thực tập sinh; người tham gia huấn luyện
trainer	n	huấn luyện viên
10. (become) familiar to sth	adj	trở nên quen với cđđ
familiarity	n	sự quen thuộc; thành thực
familiarize (sb with sth/sb)	v	dẫn quen với cđđ/ ai đó





TỪ VỰNG 3 Unit 10 ► Space Travel

1. atmosphere	n	khí quyển
atmospheric (temperature)	adj	(nhiệt độ) khí quyển
2. million	n	một triệu
millions of dollars	n	hàng triệu đô-la
millionaire	n	triệu phú
3. commerce	n	thương mại
commercial (spaceline)	adj	(hãng vũ trụ) thương mại
commercially (available)	adv	(sẵn hàng) để bán
4. explore (the space)	v	khám phá (vũ trụ)
exploration	n	sự khám phá
explorer	n	nhà khám phá
5. conduct reach in (microgravity environment)	v	thực hiện nghiên cứu (trong môi trường vi trọng lực)
6. attach sth/sb	v	đính kèm; thắt dây vào cngđ
attachment	n	tài liệu đính kèm
7. speeding bullet	n	viên đạn đang bay
8. float = drift	v,n	trôi lơ lửng; nổi trên nước
floating market	adj	chợ nổi
9. rinseless shampoo	adj	dầu gội không dùng ước
10. swallow	v,n	nuốt (thức ăn)



TỪ VỰNG 4 Unit 10 ► Space Travel

1. crew	n	phi hành đoàn
2. maintenance	n	bảo dưỡng; bảo trì
3. Mission Control Center	n	Trung tâm Điều khiển Nhiệm vụ
4. liquid	n	chất lỏng
liquefy	v	hóa lỏng
5. (make hot) beverages	n	(pha) các thức uống (nóng)
6. recall	v	hồi tưởng lại
7. realize (a dream)	v	thực hiện hóa (giấc mơ)
realization	n	sự hiện thực hóa
(become) realistic	adj	(trở thành) hiện thực
8. recount sth	v	kể lại (từ trải nghiệm của mình)
9. (need) effort – endeavor	n	(cần) sự nỗ lực
10. harmonize (with teamwork)	v	hòa hợp với (việc làm nhóm)
harmony	n	sự hòa hợp; hài hòa
harmonious	adj	hài hòa
harmoniously	adv	một cách hài hòa



TỪ VỰNG 5 Unit 10 ► Space Travel

1. recreation = pastime recreational (purpose)	n adj	giải trí mục đích (giải trí)
2. clients = customers	n	khách hàng
3. (pay) deposits	n	đặt tiền cọc
4. possible (results) possibility	adj n	(kết quả) khả thi; có thể xảy ra khả năng
5. criticize sb/sth critical to sth criticism	v adj n	chỉ trích; bình phẩm chỉ trích cgđ sự chỉ trích
6. speed up (global warming)	v	tăng tốc (sự ấm lên toàn cầu)
7. expedition	n	chuyến thám hiểm
8. timeless (charm)	adj	(vẻ đẹp) không tuổi
9. Earth-like planets	n	các hành tinh tựa như Trái Đất
10. (attractive) visuals visualize visualization	n v n	những hình ảnh (hấp dẫn) hình dung thành hình ảnh hình ảnh hóa



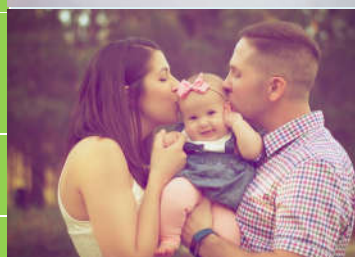
TỪ VỰNG 3 Unit 11 ► Changing Roles In Society

1. safe # unsafe (setting) safely # unsafely safety (measures)	adj adv n	(môi trường) an toàn # không an toàn một cách an toàn (giải pháp) an toàn
2. constant (interruption) (interrupt) constantly	adj adv	(sự gián đoạn) liên tục (gián đoạn) một cách liên tục
3. curriculum ► curricula	n	chương trình khung (học)
4. the Board of Directors	n	Ban Giám Đốc
5. confuse (to do sth) confusion	v n	bối rối (để làm cgđ) sự bối rối
6. ex-wife	n	vợ cũ
7. slip slippery (stairs)	v adj	trượt ngã (cầu thang) trơn trượt
8. demolish demolition	v n	phá bỏ; hủy bỏ sự phá bỏ; sự hủy bỏ
9. hands-on	adj	thực tiễn (hơn là nói suông)
10. reliable (materials) reliability	adj n	(tài liệu) uy tín; đáng tin cậy uy tín



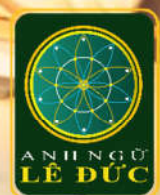
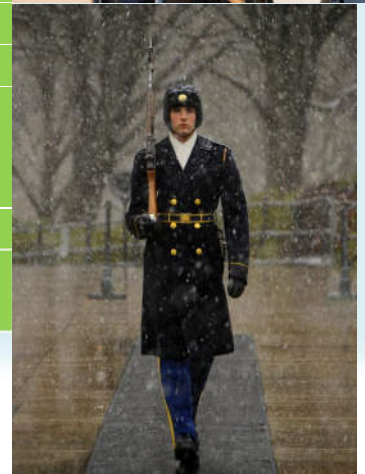
TỪ VỰNG 4 Unit 11 ► Changing Roles In Society

1. individual (freedom) individuals individually-oriented	adj n adv	(tự do) cá nhân cá nhân định hướng cá nhân
2. respond (to changes) (be) responsive to (changes) response	v adj n	phản hồi; phản ứng (với thay đổi) phản ứng với (thay đổi) sự phản hồi; phản ứng
3. tailor (their curricula)	v	thay đổi (chương trình học)
4. witness (enormous changes)	v	chứng kiến (sự thay đổi to lớn)
5. (be) content with sth	adj	hài lòng với cgđ
6. the sole role	adj	vai trò duy nhất
7. (greatly affect) soci-economic (picture)	adj	(ảnh hưởng nhiều đến bức tranh) kinh tế-xã hội
8. finance financial burden financially	n adj adv	tài chính gánh nặng tài chính về mặt tài chính
9. advantages # disadvantages advantageous	n adj	thuận lợi # bất lợi thuận lợi
10. affection	n	tình thương



TỪ VỰNG 4 Unit 11 ► Changing Roles In Society

1. (service) sector	n	lĩnh vực (dịch vụ)
2. consequently	adv	do đó mà; kết quả là
3. teaching staff	n	đội ngũ giáo viên
4. security guards	n	nhân viên an ninh
5. private detectives	n	thám tử tư nhân
6. drop to (around 30%)	v	giảm xuống còn (khoảng 30%)
7. mass-focused	adj	tập trung số lượng lớn
8. predict sth	v	đoán cái gì đó
prediction	n	sự dự đoán
predictable (results)	adj	(kết quả) dự đoán được
9. supersonic train	n	tàu lửa siêu thanh
10. discuss sth	v	thảo luận cái gì đó
discussion	n	sự thảo luận



UNIT 12 • MY FUTURE CAREER SỰ NGHIỆP TƯƠNG LAI TÔI

TỪ VỰNG 1 Unit 12 ► My Future Career

1. GCSE=General Certificate Secondary Education	abb	Bằng Tốt nghiệp Trung học Cơ sở
2. vocational subjects	n	các môn học nghề
3. approach sb	v	tiếp cận ai đó
approachable (friend)	adj	(người bạn) dễ gần gũi
apply an approach	n	ứng dụng một phương thức
4. reception = front desk	n	quầy lễ tân
receptionist	n	lễ tân
wedding reception	n	tiệc cưới
5. lodge	n	nhà nghỉ dưỡng; chót bảo vệ
6. plan (to do sth)	v	lên kế hoạch (làm cgd)
(event) planner	n	nhân viên lên kế hoạch (sự kiện)
7. chef /ʃef/	n	đầu bếp (nhà hàng, khách sạn)
8. customer service	n	dịch vụ khách hàng
9. (progress to) further education	v	(tiến tới) học cao học
10. biology	n	ngành sinh học
biological (effects)	adj	(tác động) sinh học
biologist	n	nhà sinh học



TỪ VỰNG 2 Unit 12 ► My Future Career

1. qualification	n	bằng cấp
2. (focus on) theory	n	(tập trung vào) lý thuyết
theoretical (physics)	adj	(vật lý) lý thuyết
# practical, experimental		# thực hành; thực nghiệm
3. flexible (hours)	adj	(giờ làm việc) linh hoạt
flexibility	n	sự linh hoạt; linh động
4. suffer from (stress)	v	chịu đựng (sự căng thẳng)
sufferings	n	những sự chịu đựng
5. architecture	n	kiến trúc
architectural (features)	adj	(đặc điểm) kiến trúc
architects	n	kiến trúc sư
6. machines	n	máy móc
mechanic	n	thợ máy (sửa động cơ xe)
mechanism	n	bộ máy
7. pharmacy	n	cửa hàng thuốc tây
pharmacist	n	trình dược viên
pharmaceutical (products)	adj	(sản phẩm) dược
8. (sign) a contract	n	(ký) hợp đồng
contractual (obligations)	adj	(trách nhiệm) theo hợp đồng
contractually	adv	theo hợp đồng (ký kết)
9. career (path)	n	con đường sự nghiệp
10. a series of (jobs)	n	chuỗi (các công việc)



TỪ VỰNG 3 Unit 12 ► My Future Career

1. promote = encourage (have/ get) a promotion	v n	thúc đẩy; khuyến khích (được) thăng chức
2. (cut down on) wages # slary	n	(cắt giảm) lương tuần # lương theo tháng
3. accept sth acceptable # unacceptable acceptance	v adj n	chấp nhận cgd chấp nhận được # không chấp nhận được việc chấp nhận
4. qualify qualified (applicants) quality qualitative (research) qualitatively (different)	v adj n adj adv	đạt chất lượng; đạt chuẩn (ứng viên) chất lượng; giỏi chất lượng (nghiên cứu) chất lượng (khác nhau) về mặt chất lượng
5. principal = headmaster	n	hiệu trưởng
6. a job fair	n	hội chợ việc làm
7. CV = résumé ► <i>Curriculum Vitae</i>	n	bảng sơ yếu lịch (hồ sơ xin việc)
8. succeed in (doing sth) success(es) successful (people) successfully (persuade sb)	v n adj adv	thành công trong (việc làm cgd) sự thành công (những người) thành công thành công (thuyết phục ai đó)
9. employ sb employment # unemployment employer # employee	v n n	thuê ai đó việc làm # sự thất nghiệp chủ thuê # người làm công
10. fame famous (for sth)	n adj	sự nổi tiếng nổi tiếng (vì cgd)



TỪ VỰNG 4 Unit 12 ► My Future Career

1. make a bundle	vp	kiếm ra được nhiều tiền
2. (be) curious about sth curiosity	adj n	tò mò về cgd sự tò mò
3. physics physical (health) physicist	n adj n	vật lý học (sức khỏe) thể chất; về mặt vật lý nhà vật lý học
4. burn the midnight oil	vp	thức khuya học bài
5. create sth creation creative (work) creativity	v n adj n	sáng tạo; tạo ra cái gì đó sự tạo ra cái gì đó (công việc) sáng tạo sự sáng tạo
6. think sth over	v	suy nghĩ cho thật kỹ
7. an on-going process of learning and development	ph	quá trình liên tục học tập và phát triển
8. satisfy sb (job) satisfaction satisfactory (answers)	v n adj	thỏa mãn ai đó sự thỏa mãn (công việc) (lời trả lời) thỏa đáng
9. take into account (education)	v	tính đến, xem xét đến (giáo dục)
10. opt for (vocational training) options = choices optional (subjects)	v n adj	lựa chọn (khóa học nghề) sự lựa chọn (môn học) tự chọn



TỪ VỰNG 5 Unit 12 ► My Future Career

1. administration	n	hành chính
administrative (procedures)	adj	(thủ tục) hành chính
2. your peers	n	các người bạn đồng trang lứa
3. handle (medical matters)	v	xử lý (các vấn đề y tế)
4. injected (into the muscles)	v	được tiêm (vào cơ bắp)
(give) injections	n	tiêm thuốc
5. (eight) stitches	n	(tám) mũi khâu
(do) stitches	n	khâu (vết thương)
6. upsetting (things)	adj	(những điều) gây khó chịu
7. (give) feedback	n	(đưa) ý kiến đóng góp
8. rewarded (for her efforts)	v	được tặng thưởng (cho những cố gắng của cô)
rewards	n	phần thưởng
rewarding (experiences)	adj	(kinh nghiệm) xứng đáng
9. appreciate (your efforts)	v	trân trọng (nỗ lực của bạn)
appreciation	n	sự trân trọng
10. technique	n	kỹ thuật
technical (problems)	adj	(các trục trặc) kỹ thuật
technicians	n	kỹ thuật viên



TỪ VỰNG 6 Unit 12 ► My Future Career

1. logic	n	sự lô-gic
logical (thinkings)	adj	(tư duy) lô-gic
logically	adv	về mặt lô-gic
2. adapt (with new things)	v	thích nghi (với những điều mới)
adaptable (skills)	adj	(kỹ năng) thích nghi
adaptation	n	sự thích nghi
3. empathy	n	sự đồng cảm
empathetic (person)	adj	(người) đồng cảm
4. dynamic	n,a	động lực; thay đổi liên tục
5. skills	n	kỹ năng
skillful (workers)	adj	(công nhân) lành nghề
skillfully	adv	một cách thành thục
6. interview sb	v	phỏng vấn ai đó
interviewer	n	người phỏng vấn
interviewee	n	người trả lời phỏng vấn
7. cultivate (crops)	v	trồng trọt (hoa màu)
cultivation	n	sự canh tác; trồng trọt
cultivator	n	người canh tác; trồng trọt



Kính tặng quý thầy cô nhiệt huyết với nghề, phụ huynh đang lo lắng việc học sinh ngữ cho con em và các em học sinh những hiền tài và trụ cột của đất nước tập tài liệu đang biên soạn này. Mong góp phần phát triển hứng thú học Tiếng Anh cho hết thầy mọi người. Mọi thông tin theo dõi xin liên hệ **Facebook: Anh ngữ Lê Đức**, **email: duc.congle.89@gmail.com**, **Điện thoại: 038 33 66 615**, hoặc **Website: www.leducenglish.com** để theo dõi các tài liệu do phía Anh ngữ Lê Đức biên soạn. Xin cảm ơn!

